

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng 12

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. **Ngày quan trắc:** 02 – 03/12/2024

Ngày cung cấp TT: 04/12/2024

3. **Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của cống
1	1	Cống Liên Mạc	Cống Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 đóng.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập mở thông.
5	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
6	14	Kênh Xuân La	Cống mở.
7	15	Kênh Phú Đô	Cống mở.
8	16	Kênh tiêu Trung Văn	Cống mở hé.
9	21	Kênh Yên Xá	Cống mở.
10	23	Kênh Hòa Bình	Cống đóng.

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 23 vị trí.

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi.

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng.

6. Đơn vị nhận thông tin: Cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Cần cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2023 và số liệu khảo sát hiện trường sơ bộ nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các hạng như sau:

A – Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Không có vị trí nào.

B – Sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Không có vị trí nào.

C – Sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp), không gây mùi khó chịu: Phú Lý – cầu Phú Văn, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà - Thường Tín, Kênh Hòa Bình.

D – Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp: Các vị trí đạt giới hạn trên, Công Lương Cổ.

Không đạt mức D: Công Liên Mạc, Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Cầu Thần, Đập Nhật Tựu, Sông Đám, Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Duy Tiên, Kênh Yên Xá.

Mở các đập trên dòng chính sông Nhuệ thoát nước lưu ra sông Đáy. Tận dụng mực nước trên sông cao, tăng cường khả năng lấy nước vào hệ thống qua cống Liên Mạc và cống Tắc Giang nhằm tăng khả năng tự làm sạch trong hệ thống.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2023 - A</i>				6.5 – 8.5		≥ 6					
<i>QCVN 08:2023 - B</i>				6 – 8.5		≥ 5					
<i>QCVN 08:2023 - C</i>				6 – 8.5		≥ 4					
<i>QCVN 08:2023 - D</i>				< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
1	Cổng Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời mát, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 80%, gió ĐB 9 km/h. Không có dòng chảy. Cổng Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 đóng. Nước màu xanh, có hiện tượng bị tù đọng, phú dưỡng.	7.34	19	1.3	0.5	6.146	2.903	625	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
2	Cầu Diên	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đám, kênh Xuân La	Trời mát, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 80%, gió ĐB 10 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Dưới sông nhiều	7.06	17.6	0.45	0.6	16.706	1.823	827	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		vào.	rác thải. Nước màu đen.								
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Trời mát, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 80%, mật độ mây 100%, gió TB 10 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu, đập mờ, mực nước thấp. Dưới sông có nhiều rác. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.07	18.2	0.23	0.6	32.323	1.170	917	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ	Trời nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 71%, mật độ mây 100%, gió TB 12 km/h.	7.1	30.6	0.56	0.6	25.408	2.430	802	Chi tiêu

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.								quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời nắng, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 70%, mật độ mây 100%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối. Trên sông nhiều rác thải.	7.15	25.9	0.91	0.6	16.706	2.858	720	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
6	Đập Đồng	Đánh giá chất lượng nước vị	Trời nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 62%, mật	7.09	24.1	0.76	0.6	22.455	2.385	749	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
	Quan (Thượng lưu)	trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	độ mây 100%, gió TB 17 km/h. Dòng chảy chậm, ngược về thượng lưu. Mực nước thấp. Đập mở thông. Nước màu đen, mùi hôi thối.								Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
7	Cầu Thân	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 98%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy chậm ngược về thượng lưu, mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.29	26.1	0.82	0.6	23.854	2.678	752	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		kênh Duy Tiên khoảng 150m.									
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Trời nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 70%, mật độ mây 100%, gió TB 12 km/h. Dòng chảy nhanh ngược lên thượng lưu. Mực nước trung bình. Cổng mở thông. Nước màu đen.	7.59	32.6	0.96	0.6	21.834	2.858	761	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
9	Cổng Lương Cồ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cổng.	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 73%, mật độ mây 100%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy chậm ngược về thượng lưu,	7.31	27.1	3.79	0.5	3.232	3.128	406	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
			mức nước trung bình. Nước màu xanh lục.								đạt mức B
10	Phù Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 73%, mật độ mây 100%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy nhanh từ sông Đáy, nước từ sông Đáy vào. Mức nước trung bình. Công Phù Lý mò lấy nước vào sông Châu. Nước màu xanh lục.	7.4	34.7	4.59	0.3	0.824	1.845	391	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
11	Sông Đám	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời mát, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 80%, gió ĐB 9 km/h. Dòng chảy chậm ra	7.17	20.1	0.79	0.6	10.023	4.208	709	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)		
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6						
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5						
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4						
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2						
			sông Nhuệ. Mực nước thấp. Ngoài sông Nhuệ nước màu xanh đen, dòng chảy về hạ lưu.									đạt mức B
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời mát, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 80%, gió ĐB 10 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu đen.	7.06	21.5	0.4	0.6	31.624	2.430	809	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B	
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời mát, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 78%, mật độ mây 92%, gió TB 12 km/h. Không có dòng chảy. Đập đóng. Nước màu	7.3	20.6	0.31	0.6	33.333	2.385	902	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
			QCVN 08:2023 - A	6.5 – 8.5		≥ 6					
			QCVN 08:2023 - B	6 – 8.5		≥ 5					
			QCVN 08:2023 - C	6 – 8.5		≥ 4					
			QCVN 08:2023 - D	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
			den.								
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời mát, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 80%, gió ĐB 9 km/h. Dòng chảy nhanh. Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh vàng, mùi hôi thối.	7.4	18.7	0.41	0.6	19.891	2.453	827	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú	Trời mát, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 75%, mật độ mây 72%, gió ĐB 8 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cống mở.	7.27	20.6	0.36	0.6	27.739	1.373	901	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		Đô và khu vực Mỹ Đình.	Mực nước thấp. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu đen.								
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	Trời mát, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 75%, mật độ mây 72%, gió ĐB 8 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở hé tiêu nước ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xám đen.	7.16	30.2	0.45	0.6	23.699	1.913	871	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không	Trời mát, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 80%, mật độ mây 100%, gió TB 10 km/h.	7.2	20.9	0.46	0.6	29.992	2.813	817	Chi tiêu quan trắc hiện trường

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp, dưới kênh có nhiều rác. Nước màu đen.								DO không đạt mức B
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	Trời mát, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 80%, mật độ mây 100%, gió TB 10 km/h. Không có dòng chảy, mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.06	17.2	0.31	0.6	36.597	1.328	926	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
19	Kênh Vân Đình tại	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ	Trời nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 62%, mật độ mây 100%, gió TB	7.59	35.7	4.01	0.5	3.256	2.408	479	Chi tiêu

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
	Cầu Bàu	hữu sông Nhuệ, nổi sông Nhuệ và sông Đáy.	14 km/h. Dòng chảy chậm về hướng sông Đáy. Mực nước thấp. Hai bên bờ kênh có nhiều rác thải. Nước màu xanh lục.								quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	Trời nắng, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 98%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy chậm, nước từ sông Nhuệ vào, mực nước thấp. Nước màu đen.	7.21	26.9	0.9	0.6	22.145	3.128	732	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
21	Kênh	Đánh giá chất lượng nước	Trời mát, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 80%, mật	7.47	40.6	0.39	0.6	29.681	4.703	912	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
	Yên Xá	nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	độ mây 100%, gió TB 10 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cống mở tiêu nước ra sông, mực nước thấp. Nước màu đen.								Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà. Thùng Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời nắng, nhiệt độ 27°C, độ ẩm 70%, mật độ mây 100%, gió TB 15 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu xanh lục.	7.36	30.7	4.15	0.3	1.601	2.858	426	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
23	Kênh Hòa	Đánh giá chất lượng nước	Trời nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 71%, mật	7.41	26.7	4.29	0.3	4.437	4.095	502	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
	Bình	kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	độ mây 100%, gió TB 12 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục, có hiện tượng bị tù đọng, phú dưỡng.								Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ghi chú:

QCVN 08:2023 Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ;
- Cty TNHH MTV KTCTTL tỉnh Hà Nam;
- Chi cục Thủy lợi Hà Nội;
- Chi cục Thủy lợi Hà Nam;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN, MT.

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2024
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn